



**NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI SỰ DOANH NGHIỆP:
TRƯỜNG HỢP SINH VIÊN KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

Phan Anh Tú¹ và Giang Thị Cẩm Tiên¹

¹ Khoa Kinh tế & Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 08/01/2015

Ngày chấp nhận: 08/06/2015

Title:

Determinants of entrepreneurial intentions - a case of economic students at School of Economics and Business Administration, Can Tho University

Từ khóa:

Ý định KSDN, sinh viên

Keywords:

Entrepreneurial intentions, students

ABSTRACT

The objective of this paper is to determine factors affecting on entrepreneurial intentions of economic students of School of Economics and Business Administration at Can Tho University. The research data was collected from 233 economic students (freshmen and sophomores) through convenience sampling method. By doing an exploratory study, we find that there are five factors influencing students' entrepreneurial intention including: (1) Attitude and Self – efficacy, (2) Education and Opportunity, (3) Financial capital, (4) Subjective norm, and (5) Perceived behavioral control. The implications of this study are expected to contribute greatly to the improvement of start-up entrepreneurship education program.

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm mục tiêu xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp (KSDN) của sinh viên Khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Trường Đại học Cần Thơ. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 233 sinh viên kinh tế (năm nhất và năm hai) thông qua phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Thực hiện một nghiên cứu khám phá chúng tôi tìm thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng đến ý định KSDN của sinh viên bao gồm: (1) Thái độ và tự hiệu quả, (2) Giáo dục và thời cơ khởi nghiệp, (3) Nguồn vốn, (4) Quy chuẩn chủ quan và (5) Nhận thức kiểm soát hành vi. Nghiên cứu mong muốn sẽ góp phần tích cực vào chương trình giáo dục khởi sự doanh nghiệp.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Khởi sự doanh nghiệp (KSDN) luôn có mối quan hệ rất chặt chẽ với phát triển kinh tế của một quốc gia. Bởi vì doanh nghiệp là một trong những thành phần kinh tế chủ lực đóng góp to lớn vào tăng trưởng kinh tế, giảm đói nghèo và tạo ra công ăn việc làm (Davidsson, 1995). Mặc dù, KSDN và vai trò doanh nhân luôn được đề cao, song Việt Nam hiện đang là nước có tỷ lệ KSDN rất thấp so với các nước trong khu vực. Tỷ lệ người trưởng thành ở Việt Nam có ý định KSDN trong vòng 3 năm tới cũng ở mức rất thấp (24,1%), thấp hơn mức trung bình là 44,7% so với các nước phát triển

(GEM, 2013). Phần lớn người KSDN ở Việt Nam có trình độ học vấn thấp, còn đối với những người có cơ hội khởi sự kinh doanh với trình độ cao hơn lại hướng đến việc đi làm thuê (Huỳnh Thanh Điền, 2014). Theo Tổng cục thống kê Việt Nam, năm 2010 số lượng người có trình độ đại học ở độ tuổi 21–29 thất nghiệp chỉ chưa đầy 60.000 người, nhưng đến năm 2013 số người thất nghiệp có trình độ đại học ở độ tuổi dưới 30 đã tăng lên thành 101.000 người. Theo thống kê mới nhất của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội Việt Nam, tính đến tháng 7 năm 2014, số lượng người có trình độ đại học trở lên thất nghiệp trên cả nước đã tăng lên

khoảng 162.400 người, trong đó tỉ lệ lao động từ 20 - 24 tuổi có trình độ đại học thất nghiệp trên cả nước lên tới 20%. Điều này cho thấy tình trạng thất nghiệp ở sinh viên đang ngày càng gia tăng. Do vậy, việc đưa ra các giải pháp nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp và “tư duy làm chủ” trong sinh viên nói riêng và các tầng lớp dân cư nói chung trở nên cấp bách hơn bao giờ hết nhằm giảm bớt áp lực về vấn đề việc làm cho xã hội. Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra là điều gì ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp? Thật vậy, mục tiêu của nghiên cứu này là nhằm xác định các nhân tố nào ảnh hưởng đến ý định KSDN của sinh viên và đề xuất các giải pháp nhằm khơi dậy tinh thần khởi nghiệp trong sinh viên.

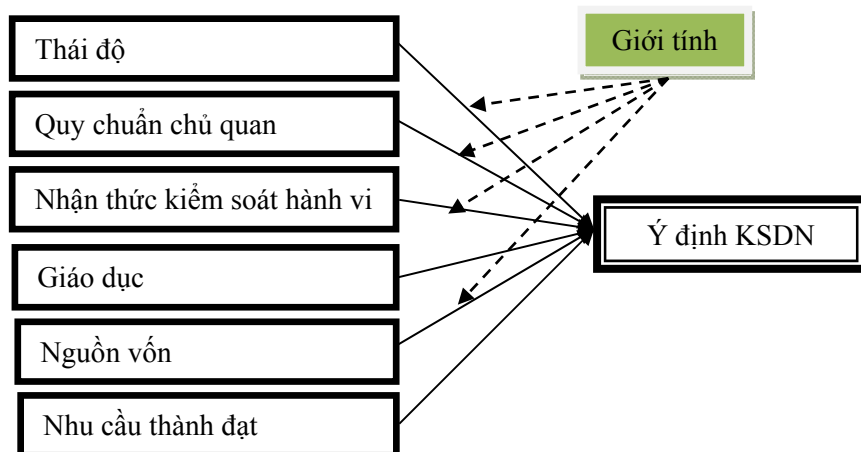
2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Trong lĩnh vực KSDN, mô hình Lý thuyết hành vi kế hoạch của Ajzen (1991) là một trong những mô hình được sử dụng phổ biến nhất để giải thích ý định KSDN của một cá nhân. Lý thuyết hành vi kế hoạch của Ajzen (1991) cho rằng ý định thực hiện một hành vi chịu tác động của 3 yếu tố: thái độ của cá nhân, quy chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi. Thái độ của cá nhân đối với một hành vi là việc cá nhân đó cảm thấy như thế nào khi thực hiện hành vi, thái độ này có thể là tích cực hoặc tiêu cực. Quy chuẩn chủ quan lại liên quan đến việc người khác (gia đình, bạn bè,...) cảm thấy như thế nào khi cá nhân thực hiện hành vi đó. Nhận thức kiểm soát hành vi đề cập đến cảm nhận về sự dễ dàng hay khó khăn khi thực hiện hành vi, thể hiện cảm nhận của cá nhân là bản thân có khả năng và đủ nguồn lực để thực hiện hành vi hay không.

Thông qua lược khảo tài liệu thực chứng lẫn lý

thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định KSDN, có thể nhận thấy rất nhiều tác giả đã ứng dụng lý thuyết hành vi kế hoạch của Ajzen để xác định ảnh hưởng của *thái độ, quy chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi* đến ý định KSDN như Autio *et al.*, 2001; Aslam *et al.*, 2012; Amos and Alex, 2014. Trong một đánh giá phân tích tổng hợp của 185 nghiên cứu thực nghiệm, Armitage và Conner (2001) đã kết luận rằng lý thuyết hành vi kế hoạch có hiệu quả trong việc tiên lượng cả ý định và hành vi. Tuy nhiên, những nghiên cứu về ý định KSDN dựa trên lý thuyết hành vi kế hoạch cho thấy *thái độ đối với hành vi, quy chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi* thường chỉ giải thích được từ 30% đến 50% sự khác biệt trong ý định. Khả năng giải thích này còn tùy thuộc vào ngữ cảnh và tình huống (Karimi *et al.*, 2014). Chẳng hạn, nền tảng giáo dục, nhu cầu thành đạt và nguồn vốn được nhận thấy có ảnh hưởng đáng kể đến ý định KSDN (Amos and Alex, 2014; Bùi Huỳnh Tuấn Duy và *ctv.*, 2011). Do vậy, để gia tăng khả năng tiên lượng của lý thuyết hành vi kế hoạch, nghiên cứu này đề xuất mô hình nghiên cứu lý thuyết như Hình 1. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn xem xét ảnh hưởng của đặc điểm giới tính trong mối quan hệ với thái độ, quy chuẩn chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi và nguồn vốn đối với ý định KSDN trong khi có kiểm soát các biến số khác trong mô hình (dân tộc, kết quả học tập, kinh nghiệm kinh doanh và hình mẫu doanh nhân). Giới tính dường như không có vai trò điều tiết lên mối quan hệ giữa giáo dục và ý định KSDN, tương tự cho nhu cầu thành đạt. Điều này có thể lý giải là dù cho đó là giới tính Nam hay Nữ thì ảnh hưởng của giáo dục lên ý định KSDN thay đổi không đáng kể. Tương tự lập luận cho nhu cầu thành đạt.



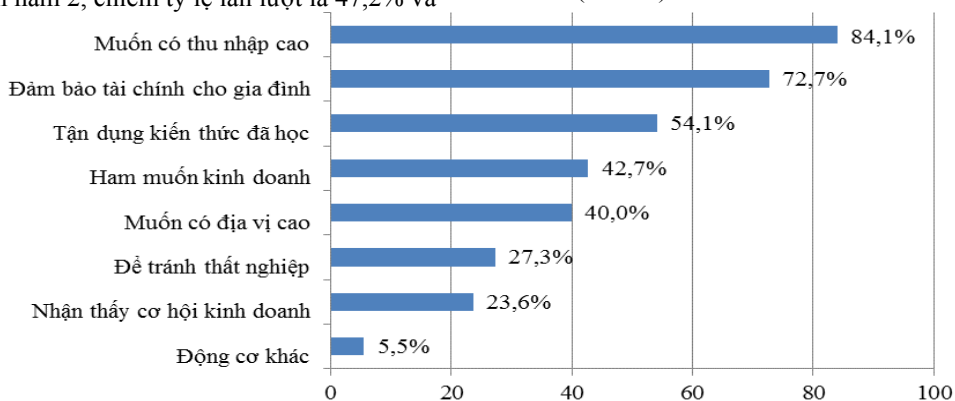
Hình 1: Mô hình nghiên cứu

2.2 Phương pháp chọn quan sát mẫu

Tổng số quan sát mẫu của nghiên cứu là 233. Đối tượng nghiên cứu là sinh viên năm nhất và năm hai thuộc Khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Trường Đại học Cần Thơ. Đây là điểm mới và khác biệt so với các nghiên cứu trước đây thường chỉ tập trung vào đối tượng sinh viên là năm cuối. Lý do cơ hội khởi nghiệp là như nhau cho bất kỳ sinh viên nào (ví dụ, bán cà phê “take away”, bán hoa,...). Phương pháp chọn mẫu thuận tiện được áp dụng dựa trên bảng câu hỏi phỏng vấn soạn sẵn.

Trong tổng số 233 sinh viên được khảo sát, có 110 đối tượng là sinh viên năm 1 và 123 đối tượng là sinh viên năm 2, chiếm tỷ lệ lần lượt là 47,2% và

52,8%. Nữ giới chiếm 62,2% và nam giới chiếm 37,8%. Độ tuổi trung bình khoảng 19 tuổi, trong đó độ tuổi thấp nhất là 17 và độ tuổi cao nhất là 22 với độ lệch chuẩn ở mức 0,899 cho thấy chênh lệch về độ tuổi giữa các đáp viên là không quá cao. Kết quả khảo sát cho thấy đa phần các đáp viên đều chưa từng tham gia các khóa học, chương trình hoặc hội thảo nào về KSDN, tỷ lệ nhóm sinh viên này chiếm tới 66,5%. Nhìn chung, hai động cơ chính khiến sinh viên có ý định KSDN là muốn có thu nhập cao (84,1%) và để đảm bảo tài chính cho gia đình (72,7%). Ba động cơ khác bao gồm tận dụng kiến thức đã được học, ham muốn kinh doanh và muốn có địa vị cao trong xã hội là những động cơ khiến cho nhiều sinh viên có mong muốn KSDN (Hình 1).



Hình 2: Động cơ KSDN của sinh viên

Nguồn: Số liệu khảo sát 233 sinh viên năm nhất và năm hai (2014)

2.3 Phương pháp phân tích

Dựa trên lược khảo tài liệu, bộ tiêu chí đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến ý định KSDN được đề xuất gồm 27 biến quan sát, bao gồm những nhận định về thái độ (6 câu hỏi), quy chuẩn chủ quan (4 câu hỏi), nhận thức kiểm soát hành vi (5 câu hỏi), giáo dục (4 câu hỏi), nguồn vốn (3 câu hỏi) và nhu cầu thành đạt (5 câu hỏi). Thang đo Likert 5 mức độ được sử dụng để đánh giá với 1 là “hoàn toàn không đồng ý” cho đến 5 là “hoàn toàn đồng ý”. Thang đo biến phụ thuộc - ý định KSDN (4 câu hỏi) - được sử dụng từ thang đo của Linan và Chen (2009) gồm: “Tôi quyết định sẽ khởi nghiệp trong tương lai”, “Tôi muốn được tự làm chủ”, “Tôi đã suy nghĩ nghiêm túc về việc khởi nghiệp”, “Mục tiêu nghề nghiệp của tôi là trở thành doanh nhân”. Thực hiện kiểm định Bartlett’s về sự tương quan của các biến quan sát cho thấy giá trị mức ý nghĩa thống kê luôn thấp hơn 5% (Sig. = 0,000 < 0,05), điều này chứng tỏ các biến

có liên quan chặt chẽ với nhau. Kiểm định tính thích hợp của mô hình luôn cho giá trị KMO nằm trong khoảng cho phép từ 0,5 đến 1,0.

Hai phương pháp định lượng được sử dụng, đó là phân tích nhân tố khám phá (EFA) và mô hình hồi quy nhị phân Binary Logistic. Sau khi thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA và dựa trên điểm số nhân tố (factor scores) của các biến được rút gọn, các biến này tiếp tục được đưa vào mô hình phân tích hồi quy nhị phân (binary logistic) để tiên lượng xác suất về ý định KSDN.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Kết quả kiểm định Cronbach’s Alpha

Hệ số Cronbach’s Alpha là một phép kiểm định thống kê về mức độ chặt chẽ mà các mục hỏi trong thang đo tương quan với nhau. Các biến có hệ số tương quan biến - tổng (Corrected item - total correlation) nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại. Đồng thời, thang đo sẽ được chọn khi hệ số Cronbach’s Alpha

lớn hơn 0,6 (Nunnally & Bernstein, 1994). Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo bao gồm 27 biến quan sát đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến ý định KSDN lần đầu tiên cho thấy hệ số Cronbach's Alpha bằng 0,785 (> 0,7), chứng tỏ thang đo này là tốt. Tuy nhiên, sau nhiều lần kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha thì lần cuối cùng có 11 biến trong số 27 biến đã bị loại để đảm bảo độ tin cậy của thang đo (hệ số tương quan biến tổng < 0,3). Kết quả kiểm định thang đo cuối cùng sau khi loại bỏ 11 biến bao gồm TD2, TD3,

CQ4, NT1, NT5, GD2, GD3, NV2, NC2, NC4, NC5 (Bảng 1). Diễn giải ký hiệu các biến được trình bày trong Bảng 2.

Kết quả kiểm định cuối cùng cho thấy hệ số Cronbach's Alpha bằng 0,795 lớn hơn hệ số Cronbach's Alpha ban đầu và hệ số tương quan biến - tổng của 16 biến còn lại trong mô hình đều lớn hơn 0,3. Do đó, các biến còn lại được đề nghị đưa vào mô hình phân tích nhân tố khám phá EFA là hoàn toàn phù hợp

Bảng 1: Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo lần cuối

Tiêu chí	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến – tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
TD1	54,94	32,660	0,396	0,784
TD4	54,81	31,912	0,474	0,779
TD5	54,58	33,504	0,345	0,788
TD6	55,55	31,912	0,324	0,792
CQ1	55,03	32,034	0,469	0,779
CQ2	55,08	33,205	0,375	0,786
CQ3	55,15	32,192	0,485	0,779
NT2	55,43	31,695	0,478	0,778
NT3	55,70	32,987	0,380	0,786
NT4	54,95	32,601	0,444	0,782
GD1	55,14	32,697	0,317	0,791
GD4	54,90	33,239	0,313	0,790
NV1	55,52	32,570	0,325	0,790
NV3	55,36	31,844	0,406	0,784
NC1	55,15	32,065	0,424	0,782
NC3	54,95	32,618	0,399	0,784

Cronbach's Alpha = 0,795

Nguồn: Số liệu khảo sát 233 sinh viên năm nhất và năm hai (2014)

Bảng 2: Diễn giải các biến

Ký hiệu biến	Diễn giải
TD1	Tôi rất hứng thú với việc khởi nghiệp
TD4	Tôi rất hài lòng nếu trở thành chủ của một doanh nghiệp
TD5	Tôi sẽ khởi nghiệp nếu có đủ cơ hội và nguồn lực
TD6	Tôi không ngại rủi ro trong kinh doanh
CQ1	Các thành viên trong gia đình sẽ ủng hộ tôi nếu tôi quyết định khởi nghiệp
CQ2	Bạn bè sẽ ủng hộ tôi nếu tôi quyết định khởi nghiệp
CQ3	Những người quan trọng khác sẽ ủng hộ tôi nếu tôi quyết định khởi nghiệp
NT2	Tôi tin rằng tôi hoàn toàn có thể khởi nghiệp trong tương lai
NT3	Tôi có thể kiểm soát được quá trình khởi nghiệp
NT4	Nếu tôi cố gắng tôi có thể thành công khi khởi nghiệp
GD1	Trường đại học sẽ cung cấp những kiến thức cần thiết về kinh doanh
GD4	Nhà trường thường tổ chức những hoạt động định hướng về khởi nghiệp cho sinh viên (các chương trình, hội thảo tư vấn khởi nghiệp, các cuộc thi khởi nghiệp,...)
NV1	Tôi có thể vay mượn tiền từ bạn bè, người thân để khởi nghiệp
NV3	Tôi có thể huy động vốn từ những nguồn vốn khác (ngân hàng, quỹ tín dụng, quỹ đầu tư mạo hiểm,...)
NC1	Tôi thích đặt ra cho mình các mục tiêu cao
NC3	Khi làm một việc gì đó tôi không chỉ hoàn thành công việc mà phải hoàn thành tốt

Bên cạnh đó, kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo ý định KSDN cho thấy hệ số Cronbach's Alpha bằng 0,791 ($> 0,7$), hệ số tương quan biến – tổng của các biến đo lường đều lớn hơn 0,3 và khi xem xét hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến cũng không có trường hợp nào làm cho độ tin cậy của thang đo tăng lên. Từ đó chúng tôi rằng thang đo này có ý nghĩa và các biến đo lường có độ tin cậy trong việc đo lường ý định KSDN.

3.2 Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Phân tích nhân tố khám phá đòi hỏi phải thỏa mãn một số điều kiện, trong đó hệ số KMO là chỉ tiêu dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố phải đạt giữa 0,5 và 1,0 thì phân tích nhân tố mới thích hợp (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008); các biến có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,5 sẽ bị loại đồng thời tổng phương sai trích phải đạt hơn 50% (Gerbing & Anderson, 1988).

Bảng 3: Kết quả phân tích nhân tố khám phá lần cuối

Biến quan sát	Ma trận xoay nhân tố				
	F ₁	F ₂	F ₃	F ₄	F ₅
CQ2	0,868				
CQ3	0,756				
CQ1	0,737				
GD4		0,762			
GD1		0,758			
TD5		0,625			
TD6			0,716		
TD1			0,648		
NC3			0,535		
TD4			0,511		
NT3				0,785	
NT4				0,610	
NT2				0,610	
NV1					0,743
NV3					0,707
Hệ số KMO = 0,778; Tổng phương sai trích = 59,268%; Sig. = 0,000					

Nguồn: Số liệu khảo sát 233 sinh viên năm nhất và năm hai (2014)

Kết quả phân tích nhân tố khám phá lần 2 với 15 biến còn lại sau khi loại bỏ biến NC1 có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,5 cho thấy các kiểm định được đảm bảo như sau: (1) Kiểm định tính thích hợp của mô hình ($0,5 < KMO = 0,778 < 1,0$); (2) Kiểm định Bartlett's về sự tương quan của các biến quan sát ($Sig. = 0,000 < 0,05$) chứng tỏ các biến có liên quan chặt chẽ với nhau; (3) Tổng phương sai trích = 59,268% ($> 50%$) đạt yêu cầu và cho biết 5 nhóm nhân tố giải thích được 59,268% độ biến thiên của dữ liệu. Hệ số tải nhân tố của các biến đều lớn hơn 0,5. Điều này cho thấy, kết quả phân tích EFA là hoàn toàn phù hợp.

Phân tích nhân tố khám phá lần cuối cho ra 5 nhóm nhân tố được định danh như sau:

Nhân tố F₁(X₁) bao gồm 3 biến có tương quan chặt chẽ với nhau là CQ2, CQ3, CQ1, gọi là “Quy chuẩn chủ quan”. Nhân tố F₂(X₂) cũng bao gồm 3 biến là GD4, GD1 và TD5, được tác giả đặt tên là

“Giáo dục và thời cơ khởi nghiệp”. Nhân tố F₃(X₃) bao gồm 4 biến là TD6, TD4, NC4 và TD1, gọi là “Thái độ và tự hiệu quả”. Nhân tố F₄(X₄) bao gồm 3 biến là NT3, NT4 và NT2, được tác giả đặt tên là “Nhận thức kiểm soát hành vi”. Nhân tố F₅(X₅) bao gồm 2 biến là NV1 và NV3, được đặt tên là “Nguồn vốn”. Sau nhiều lần kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và 2 lần phân tích nhân tố khám phá, mô hình nghiên cứu đã được hiệu chỉnh tương ứng.

3.3 Phân tích tương quan và hồi quy

Để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ý định KSDN của sinh viên năm 1 và năm 2 Khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Trường Đại học Cần Thơ, 3 mô hình hồi quy tuyến tính được sử dụng: mô hình 1, 2, và 3 (Bảng 4). Trong đó, mô hình 1 là mô hình xác định mức độ tác động của 5 nhân tố được rút ra từ phân tích nhân tố khám phá đến ý định KSDN. Mô hình 2 ngoài xem xét mức độ tác động của 5 biến trên, tác giả thêm

vào biến điều tiết là biến giới tính. Mô hình 3 là mô hình được phát triển từ 2 mô hình trên, trong đó, ngoài xem xét mức độ ảnh hưởng của 5 biến chính và tác động điều tiết của biến giới tính, tác giả thêm vào nhóm biến điều khiển để xem xét mức độ tác động của các biến này đến ý định KSDN của sinh viên.

Trước khi tiến hành phân tích hồi quy, kiểm định mối quan hệ tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc được thực hiện. Kết quả kiểm định Pearson cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến. Bên cạnh đó, kết quả này cũng được xác nhận thông qua tất cả hệ số phóng đại phương sai (VIF) đều nhỏ hơn 10.

Bảng 4: Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính

Biến độc lập	Mô hình 1		Mô hình 2		Mô hình 3	
	Beta	VIF	Beta	VIF	Beta	VIF
Hằng số	2,355x10 ⁻¹⁶		- 0,015		- 0,275	
X ₁	0,238***	1,000	0,247***	1,599	0,239***	1,607
X ₂	0,379***	1,000	0,368***	1,046	0,391***	1,116
X ₃	0,433***	1,000	0,431***	1,717	0,403***	1,804
X ₄	0,195***	1,000	0,144**	1,641	0,151**	1,657
X ₅	0,218***	1,000	0,295***	1,676	0,270***	1,728
D x X ₁			- 0,029 ^{ns}	1,617	- 0,029 ^{ns}	1,651
D x X ₃			- 0,010 ^{ns}	1,741	- 0,005 ^{ns}	1,751
D x X ₄			0,095 ^{ns}	1,666	0,091 ^{ns}	1,682
D x X ₅			- 0,134**	1,693	- 0,131**	1,697
D			-0,008 ^{ns}	1,052	-0,015 ^{ns}	1,066
X ₆					0,064 ^{ns}	1,096
X ₇					- 0,074 ^{ns}	1,133
X ₈					0,079 ^{ns}	1,159
X ₉					0,035 ^{ns}	1,147
R ²		47,3%		48,9%		50,2%
R ² hiệu chỉnh		46,2%		46,6%		47,0%
Hệ số Sig. F		0,000		0,000		0,000
Hệ số Durbin - Watson		1,944		1,922		1,937

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra của tác giả, 2014

*: ý nghĩa thống kê 10%, **: ý nghĩa thống kê 5%, ***: ý nghĩa thống kê 1%, ns: không có ý nghĩa thống kê

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy cả 3 mô hình đều có hệ số Sig. nhỏ hơn rất nhiều so với mức ý nghĩa $\alpha = 5\%$ nên cả 3 mô hình hồi quy đều có ý nghĩa. Hệ số Durbin – Watson của mô hình 1 là 1,944; mô hình 2 là 1,922; mô hình 3 là 1,937 chứng tỏ các mô hình không có hiện tượng tự tương quan (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Tuy nhiên, trong số ba mô hình thì mô hình 3 có hệ số R² hiệu chỉnh cao nhất so với hai mô hình còn lại (R² hiệu chỉnh = 47,0%). Do đó, mô hình này sẽ được lựa chọn để giải thích kết quả phân tích ở phần sau.

Dựa vào phương trình hồi quy từ mô hình 3 ở trên, kết luận rằng có 6 biến có ý nghĩa thống kê. Trong đó, trong số 5 biến chính bao gồm X₁, X₂, X₃, X₄ và X₅, biến X₃ là “*Thái độ và tự hiệu quả*” có ảnh hưởng nhiều nhất đến ý định KSDN của sinh viên vì có hệ số β cao nhất ($\beta = 0,403, p < 0,01$); kế đó là biến X₂ “*Giáo dục và thời cơ khởi nghiệp*” ($\beta = 0,391, p < 0,01$); tiếp theo là biến

X₅ “*Nguồn vốn*” ($\beta = 0,270, p < 0,01$); sau đó là biến X₁ “*Quy chuẩn chủ quan*” ($\beta = 0,239, p < 0,01$) và cuối cùng là biến X₄ “*Nhận thức kiểm soát hành vi*” ($\beta = 0,151, p < 0,05$). Cụ thể về sự tác động của các nhân tố này đến ý định KSDN của sinh viên như sau:

Biến “*Thái độ và tự hiệu quả*” có hệ số β dương cho thấy nếu thái độ của sinh viên đối với KSDN càng tích cực, tức là càng có nhiều sự yêu thích, hứng thú đối với KSDN và mong muốn đạt được hiệu quả cao trong công việc thì ý định KSDN của sinh viên sẽ càng cao. Tương tự, biến “*Giáo dục và thời cơ khởi nghiệp*”, biến “*Nguồn vốn*”, biến “*Quy chuẩn chủ quan*”, biến “*Nhận thức kiểm soát hành vi*”.

Sự khác biệt về mức độ ảnh hưởng của nguồn vốn đến ý định KSDN giữa 2 nhóm sinh viên nam và nữ được cho thấy nguồn vốn có ảnh hưởng đến ý định KSDN của sinh viên nữ nhiều hơn so với sinh viên nam. Chỉ số lo sợ thất bại của người Việt

Nam theo Báo cáo chỉ số kinh doanh Việt Nam năm 2013 là 56,7% mà cụ thể là với đặc tính cẩn thận của mình, nữ giới có tỷ lệ lo sợ về thất bại trong kinh doanh nhiều hơn nam giới, 60,2% so với 53,7% (GEM, 2013). Do đó, trong vấn đề huy động vốn để KSDN nữ giới sẽ cân nhắc nhiều hơn so với nam giới, cũng như có nhiều sự quan tâm hơn đến việc bản thân có huy động đủ nguồn vốn để KSDN hay không. Hơn nữa, nữ giới với đặc điểm cẩn thận của mình thì vấn đề tài chính sẽ nhận được nhiều sự quan tâm của nhóm đối tượng này, nữ giới sẽ cân nhắc thật kỹ về phương diện tài chính cũng như khắt khe hơn trong việc chi tiêu của mình khi quyết định KSDN. Bên cạnh đó, kết quả phân tích hồi quy ở mô hình 3 cũng cho thấy rằng ảnh hưởng của “Quy chuẩn chủ quan”, “Thái độ và tự hiệu quả” và “Nhận thức kiểm soát hành vi” đến ý định KSDN không cho thấy có sự khác biệt giữa sinh viên nam và sinh viên nữ.

Kết quả về ảnh hưởng của “Quy chuẩn chủ quan” đến ý định KSDN là không khác nhau giữa sinh viên nam và sinh viên nữ. Điều này có thể lý giải là do ảnh hưởng của văn hóa Việt Nam, một nước được biết đến có điểm số về chủ nghĩa cá nhân thấp, tức là các cá nhân nhìn chung rất đặt nặng vấn đề sống hòa hợp với nhau trong tập thể. Do đó, ý kiến từ những người xung quanh có ảnh hưởng đến cả nam và nữ là không khác biệt.

Anh hưởng của “Thái độ và tự hiệu quả” đến ý định KSDN cho thấy không có sự khác biệt giữa sinh viên nam và sinh viên nữ. Điều này có thể lý giải là ở môi trường Việt Nam, trở thành doanh nhân là ước muốn của 63,4% người trưởng thành (GEM, 2013), chúng tôi đa phần người trưởng thành ở Việt Nam có sự hứng thú nhất định với việc trở thành doanh nhân, hơn nữa sự phát triển của các phương tiện truyền thông đã góp phần không nhỏ vào quảng bá các hình ảnh về những doanh nhân ở Việt Nam đã tạo ra những nhận định tích cực và yêu thích nhất định về vấn đề KSDN cho người Việt Nam nói chung, do đó ham muốn KSDN đều có ở cả sinh viên nam và sinh viên nữ.

“Nhận thức kiểm soát hành vi” cũng cho thấy có ảnh hưởng đến ý định KSDN của cả sinh viên nữ và sinh viên nam. Kết quả này phù hợp với kết quả của Karimi *et al.* (2014) khi cho rằng cả sinh viên nam và sinh viên nữ đều cân nhắc khả năng kiểm soát của bản thân trước khi quyết định KSDN.

Cuối cùng, ảnh hưởng của giới tính và các biến điều khiển bao gồm dân tộc, kết quả học tập, kinh nghiệm kinh doanh và hình mẫu doanh nhân đến ý

định KSDN được tìm thấy là không có ý nghĩa về mặt thống kê.

4 KẾT LUẬN

Nghiên cứu KSDN của sinh viên xếp theo thứ tự ảnh hưởng từ lớn đến thấp hơn bao gồm: (1) “Thái độ và tự hiệu quả” có ảnh hưởng nhiều nhất, (2) là “Giáo dục và thời cơ khởi nghiệp”, (3) là “Nguồn vốn”, (4) là “Quy chuẩn chủ quan”, và (5) sau cùng là “Nhận thức kiểm soát hành vi”. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu còn tìm thấy bằng chứng cho thấy ảnh hưởng điều tiết của biến giới tính trong mối quan hệ giữa nguồn vốn và ý định KSDN mà cụ thể là ảnh hưởng của nguồn vốn đến ý định KSDN của sinh viên nữ là cao hơn so với sinh viên nam.

Một vài hạn chế trong kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở cho đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai. Thứ nhất, do hạn chế về thời gian và kinh phí nên nghiên cứu này chỉ tiến hành với cỡ mẫu thực tế là 233, các nghiên cứu trong tương lai có thể tăng số quan sát mẫu dựa vào tỷ lệ sinh viên các ngành kinh tế cũng như sinh viên năm 3 và năm 4 để có sự so sánh sự khác biệt với ý định khởi nghiệp của sinh viên năm 1 và năm 2. Thứ hai, trong số các nhân tố có ảnh hưởng đến ý định KSDN của sinh viên như đã được đề cập trong mô hình còn nhiều nhân tố khác chẳng hạn như các nhân tố thuộc về tính cách cá nhân có ảnh hưởng đến ý định KSDN mà đề tài chưa tập trung làm rõ. Các nghiên cứu trong tương lai nên xem xét đến ảnh hưởng của những nhân tố này./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ajzen (1991). “The Theory of Planned Behavior”. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, Vol. 50, page 179 - 211.
2. Amos và Alex (2014). “Theory of Planned Behaviour, Contextual Elements, Demographic Factors and Entrepreneurial Intentions of Students in Kenya”. *European Journal of Business and Management*, Vol.6, No.15, 2014.
3. Amran *et al.* (2013). Factors Affecting Entrepreneurial Intention Among Graduate Students of University Teknologi Malaysia. *International Journal of Business and Social Science*, Vol. 4, No. 2.
4. Anderson, J.C and Gerbing, D.W., 1988. *Structural equation modeling in practice: a review and recommended two-step*

- approach. *Psychological Bulletin*. 103(3): 411-423.
5. Armitage and Conner, 2001. "Efficacy of the theory of planned behaviour: A meta-analytic review". *British Journal of Social Psychology*, Vol. 40, pp. 471 - 499.
 6. Aslam *et al.*, 2012. "An Empirical study of Family back ground and Entrepreneurship as Career selection among University Students of Turkey and Pakistan". *International Journal of Business and Social Science*, Vol. 3, No. 15, August 2012
 7. Autio *et al.*, 2001. "Entrepreneurial Intent among Students in Scandinavia and in the USA". *Enterprise and Innovation Management Studies*, Vol. 2, No. 2, 2001, pp 145 – 160.
 8. Bùi Huỳnh Tuấn Duy và *ctv.*, 2011. "Nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố tính cách cá nhân lên tiềm năng khởi nghiệp của sinh viên". *Tạp chí phát triển khoa học và công nghệ*, Tập 14, Số Q3 - 2011.
 9. Davidsson P., 1995. "Determinants of entrepreneurial intentions". Sweden, Paper prepared for the Rent IX Workshop, Piacenza, Italy, Nov. 23 - 24, 1995.
 10. Global Entrepreneurship Research Association, 2013. "Global Entrepreneurship Monitor Report".
 11. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. Hà Nội: Nhà xuất bản Hồng Đức.
 12. Huỳnh Thanh Điền, 2014. *Khơi dậy tinh thần làm chủ của người Việt*. <http://www.doanhnhansaigon.vn/van-de/khoi-day-tinh-than-lam-chu-cua-nguoi-viet/1082114/> - assessed on 23/06/2014.
 13. Karimi *et al.*, 2014. "Effects of Role Models and Gender on Students' Entrepreneurial Intentions". *European Journal of Training and Development*, forthcoming.
 14. Nunnally, J. and Berstein, I.H., 1994. *Psychometric Theory*, 3rd ed., New York: McGraw-Hill.